

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng tại các huyện: Bảo Lâm, Thông Nông, Trùng Khánh, Quảng Uyên, Bảo Lạc, Nguyên Bình, Hòa An, Phục Hòa.

Thời điểm: Quý IV/2019

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý IV năm 2019;


Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.

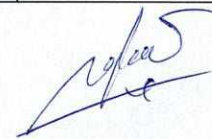
Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý IV/ 2019

STT	Tên vật liệu – Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
I	Huyện Bảo Lâm				
1	Đá hộc	m3	180.000		Mỏ đá Tu Lũng, thị trấn Pác Miâu
2	Đá dăm 4 x 6	-	200.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	230.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	240.000		
5	Đá dăm 0,5	-	220.000		
6	Bột đá	-	170.000		
7	Gạch không nung	viên			Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc
*	Gạch đặc (KT : 60x220x105)	-	1.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190)	-	7.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105)	-	2.700		
II	Huyện Thông Nông				
1	Đá hộc	m3	130.000		
2	Đá dăm 4 x 6	-	170.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
4	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000		

III	Huyện Trùng Khánh				
1	Đá hộc	m ³	145.454	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Kéo Tác, (cách thị trấn 1Km),
2	Đá dăm 4 x 6	-	154.545		
3	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
5	Đá dăm 0,5	-	154.500		
6	Cát nghiền	-	181.818		
7	Đá bẫy loại	-	127.272		
8	Đá xô bờ	-	45.454		
9	Bột đá	-	181.818		
10	Cửa pa nô gỗ				Khưa Khảo, Đình Minh (cách thị trấn 4km)
*	- Phun sơn thường	m ²	1.500.000		
*	- Phun PU	m ²	1.750.000		
11	Cát xây	m ³	470.000		
12	Cát trát	-	550.000		
13	- Gạch xi măng 12cm x 18cm x39cm	viên	6.200		Tổ 6 thị trấn Trùng Khánh
14	- Gạch xi măng 14cm x 18cm x39cm	-	7.200		
15	- Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm	viên	8.500		
16	- Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm	-	6.500		
17	Tấm Fibro xi măng	Tấm	43.000		
18	Tấm úp nóc	-	15.000		




19	Cát trát	m3	500.000		
IV	Huyện Quảng Uyên				
1	Mỏ đá Tàu Đông				Cách trung tâm huyện 7Km
*	Đá hộc	m3	130.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	150.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Đá xô bờ	-	70.000		
*	Cấp phối nghiền (đá bẫy)	-	100.000		
2	Mỏ đá Điều Phon				Cách trung tâm huyện 4Km
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Cát nghiền (bột đá)	-	200.000		
*	Cấp phối nghiền (đá bẫy)	-	170.000		
*	Đá xô bờ	-	70.000		
3	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	8.000		Cách thị trấn 1Km
4	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	7.000		
5	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	6.500		




6	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	7.000		Cách thị trấn 7Km
7	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	6.000		
8	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	5.500		
9	Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung)			Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Nhà máy sx gạch không nung Quảng Hưng (cách thị trấn 4Km)
*	- BN-16 KT : 160x180x390mm	Viên	7.500		
*	- BN-15 KT : 140x180x390mm	-	7.000		
*	- BN-12 KT : 120x180x390mm	-	6.500		
*	- BN-10 KT : 220x105x60mm	Viên	1.300		
10	Tre dài bình quân 8m	Cây	80.000		Cách thị trấn 10Km
11	Ngói máng địa phương	Viên	1.800		Cách thị trấn 6Km
V	Huyện Bảo Lạc				
1	Mỏ đá Chẻ Rào, Khánh Xuân				
*	Đá hộc	m ³	170.000		(cách thị trấn 8km)
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	240.000		
*	Đá ba	-	190.000		
*	Bột đá	-	180.000		
2	Mỏ đá Phia Bo				Km9 QL34


*	Đá hộc	m ³	170.000		đường đi thành phố
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	220.000		
*	Bột đá	-	180.000		
3	Gạch chỉ tuynel 2 lỗ loại A (220 x 105 x 60)	viên	1.273		(cách thị trấn 3km)
4	Cát xây	m ³	300.000		Cách thị trấn 2Km
5	Cát trát	-	300.000		
6	Cát bê tông	-	300.000		
7	Đá cấp phối	m ³	50.000		
8	Cửa đi gỗ nhóm 3	m ²	2.200.000		
10	Cửa đi gỗ nhóm 4	-	1.800.000		
11	Gạch không nung viên to KT:120x190x390	viên	7.727		Cách thị trấn 1Km
12	Gạch không nung viên nhỏ KT: 220x105x60	-	1.364		
13	Cây chống cúp pha (dài 4m, Ø 8 - Ø 10)		20.000		
14	Tre dài bình quân 12m	Cây	100.000		
VI	Huyện Nguyên Bình				
1	Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học				Cách trung tâm thị trấn 6km
*	Đá hộc	m ³	150.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		




*	Đá dăm 2 x 4	-	210.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	210.000		
*	Đá base	-	180.000		
*	Bột đá	-	180.000		
*	Đá Subase	-	140.000		
*	Đá thải	-	40.000		
2	Mỏ đá Phia Nim, xã Tam Kim				
*	Đá hộc	m3	160.000		Cách trung tâm thị trấn 13km
*	Đá dăm 4 x 6	-	200.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Bột đá	-	170.000		
*	Đá Subase	-	150.000		
*	Cát xây (cát nghiền)	-	320.000		
*	Cát bê tông (cát nghiền)	-	290.000		
3	Mỏ đá Nà Lặng, xã Lang Môn				
*	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000		Cách trung tâm thị trấn 28km
*	Đá dăm 2 x 4	-	160.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	160.000		
*	Đá thải	-	50.000		
4	Cát xây (cát nghiền)	-	250.000	Quy chuẩn	Thị trấn




				16:2014/QCVN	Nguyên Bình
5	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ N4	m ²	2.100.000		
6	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đôi	-	2.100.000		
VII	Huyện Hòa An				
1	Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trung Vương				Cách trung tâm huyện 34km
*	Đá hộc	m ³	130.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	160.000		
*	Bột đá	-	140.000		
2	Thâm Bốc, xã Trung Vương (Công ty Hồng Dũng)				Cách trung tâm huyện 28km
*	Đá hộc	m ³	150.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	120.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	120.000		
*	Bột đá	-	130.000		
3	Thâm Bốc, xã Trung Vương (Công ty Hồng Diệp)				Cách trung tâm huyện 28km
*	Đá hộc	m ³	140.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	168.000		




*	Đá dăm 2 x 4	-	168.000			
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	168.000			
*	Bột đá	-	140.000			
4	Mỏ đá Tàng Cải, xã Nam Tuấn					
*	Đá hộc	m ³	130.000		Cách trung tâm huyện 10km	
*	Đá dăm 4 x 6	-	170.000			
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000			
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000			
*	Đá ba	-	170.000			
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000			
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000			
*	Bột đá	-	150.000			
5	HTX Vạn Phúc, xã Bế Triều					tập kết tại xóm Bản Vạn 1, cách trung tâm huyện 1km
*	Cát bê tông	m ³	350.000			
*	Cát xây	-	350.000			
*	Cát trát	-	400.000		tập kết tại đầu cầu Khanh, cách trung tâm huyện 3km	
6	Gạch ba vanh	Viên	7.000		Nà Rị, xã	




					Nam Tuấn
7	Gạch không nung KT 100x60x220mm	-	950		Pác Pan, xã Nam Tuấn
8	Gạch ba vanh KT: 400x120x180mm	-	5.500		
9	Gạch ba vanh KT: 400x150x180mm	-	8.000		
10	Gạch không nung	Viên	1.100		Phía Gào, xã Đức Long (cách trung tâm huyện 3km)
11	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	6.000		
12	Gạch tuynel 2 lỗ	-	1.200		
13	Gạch tuynel không nung	-	1.400		
14	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.000		Bé Triều (cách trung tâm huyện 2km)
15	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	6.000		
16	Gạch ba vanh KT:390x180x120mm	-	6.500		Bản Cải, xã Trung Vương (Cách trung tâm huyện 38km)
17	Gạch ba vanh KT:390x180x140mm	-	7.500		
18	Gạch ba vanh KT:390x180x160mm	-	8.500		
VIII	Huyện Phục Hoà				
<i>A</i>	<i>Khu vực thị trấn Hoà Thuận, TT. Tà Lùng</i>				
1	Đá hộc	m ³	120.000		Các mỏ đá Ngườm Càng, Bó Choong, Phía Cáy
2	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
5	Đá 0,5	-	200.000		




6	Bột đá	-	150.000	
7	Đá bẫy	-	100.000	
8	Cấp phối đá tận dụng	-	100.000	
9	Cát xây, cát bê tông	-	350.000	Sông Bằng Giang
10	Gạch Bloc BT 16x19x39	Viên	5.600	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Việt 68
11	Gạch Bloc BT 14x19x39	-	5.400	
12	Gạch Bloc BT 12x19x39	-	5.000	
13	Gạch chỉ không nung KT: 63x103x205	-	1.200	

- Các huyện **Hà Quảng, Thạch An, Hạ Lang, Trà Lĩnh** không có báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương gửi về Sở Xây dựng - Sở Tài chính nên không có căn cứ để liên Sở Công bố.

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./.

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Văn Thắng

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Hiền

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.